

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP
THALEXIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04/2021

- ∞ ∞ -

Nơi nhận:
Ngày nhận :

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

MỤC LỤC
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

SỐ TT	MẪU SỐ	TÊN MẪU BIỂU
1	B 01 - DN	- Bảng cân đối kế toán
2	B 02 - DN	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B 03 - DN	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B 09 - DN	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Ngày 15 tháng 02 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Băng Trang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.530.158.273.292	4.198.870.450.286
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	671.416.381.450	489.949.875.226
1. Tiền	111		611.453.381.450	446.949.875.226
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.963.000.000	43.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.570.000.000	4.420.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.570.000.000	4.420.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	1.544.732.720.306	1.685.346.483.390
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.333.763.938.680	1.301.716.399.676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.310.830.999	95.681.560.979
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		22.600.000.000	22.600.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		168.346.439.094	276.440.158.568
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.288.488.467)	(11.091.635.833)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	2.292.173.315.489	2.008.256.871.887
1. Hàng tồn kho	141		2.292.173.315.489	2.008.261.029.716
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(4.157.829)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.265.856.047	10.897.219.783
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	3.346.381.742	4.342.153.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.6	12.388.283.952	6.462.989.064
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	531.190.353	92.077.052
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.8	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3.420.330.088.627	3.330.926.416.306
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.9	42.142.867.420	42.243.046.420
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		3.789.171.680	3.789.171.680
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		14.187.195.740	14.135.374.740
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		24.166.500.000	24.318.500.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.540.860.604.484	1.021.433.511.932
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.220.573.131.469	718.458.938.122
- Nguyên giá	222		2.167.589.806.575	1.594.705.752.510
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(947.016.675.106)	(876.246.814.388)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	320.287.473.015	302.974.573.810
- Nguyên giá	228		407.275.391.083	383.682.950.570
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(86.987.918.068)	(80.708.376.760)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	178.697.573.626	197.002.521.557
- Nguyên giá	231		221.482.579.812	217.733.554.757
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(42.785.006.186)	(20.731.033.200)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.13	1.290.579.785.609	1.722.871.428.641
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		49.750.941.090	32.890.640.247
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.240.828.844.519	1.689.980.788.394
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	324.545.542.636	331.105.350.300
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		324.545.542.636	331.105.350.300
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.15	43.503.714.852	16.270.557.456
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		43.503.714.852	16.270.557.456
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.950.488.361.919	7.529.796.866.592
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.169.565.586.468	5.038.092.429.682
I. Nợ ngắn hạn	310		4.687.242.164.619	4.537.735.271.022
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16.1	936.421.882.888	718.906.325.554
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17.1	453.341.059.175	3.484.572.367
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.18	354.992.924.203	216.622.035.908
4. Phải trả người lao động	314	V.19	13.581.748.017	14.063.520.525
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20.1	4.011.756.141	4.778.663.819
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21.1	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	239.422.209.012	134.169.490.882
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22.1	2.661.344.089.588	3.185.640.059.005
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.24	42.350.045.582	42.179.547.879
13. Quỹ bình ổn giá	323	V.25	(18.223.549.987)	217.891.055.083
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		482.323.421.849	500.357.158.660
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.16.2	22.024.200.000	22.024.200.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.17.2	4.500.000.000	4.500.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.20.2	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21.2	267.961.480.883	280.113.725.891
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.23	26.082.780.531	28.684.982.920
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22.2	161.754.960.435	165.034.249.849
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	2.780.922.775.451	2.491.704.436.910
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.780.922.775.451	2.491.704.436.910
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.325.000.000.000	2.366.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		41.000.000.000	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(243.800.000)	(243.800.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(25.242.423.594)	(25.242.423.594)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.291.224.728	9.727.423.799
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		143.840.259.867	51.094.028.998
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39.029.649.751	29.083.210.782
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		104.810.610.116	22.010.818.216
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		286.277.514.450	90.369.207.707
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.950.488.361.919	7.529.796.866.592

Lập biểu



Nguyễn Ngọc Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Ngày 15 tháng 09 năm 2022

Tổng giám đốc

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU
THANH LÊ
CTCP**

TP. THỦ ĐỨC - QUẬN 2 - TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Băng Trang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.27	3.601.752.483.672	3.678.759.411.159	11.915.707.252.830	10.669.957.810.119
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	2.757.672.062	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.601.752.483.672	3.678.759.411.159	11.912.949.580.768	10.669.957.810.119
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	3.354.167.680.092	3.468.231.138.114	11.317.297.860.630	10.172.505.253.356
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		247.584.803.580	210.528.273.045	595.651.720.138	497.452.556.763
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	15.733.818.046	4.191.009.247	28.483.689.303	11.604.397.463
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	77.458.063.753	36.488.805.766	160.644.355.922	200.628.062.706
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		68.910.163.458	35.939.944.977	150.528.572.940	197.271.281.706
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.31	2.936.840.740	16.967.153.640	(4.310.848.596)	22.116.604.069
9. Chi phí bán hàng	25	VI.31	71.457.184.426	37.712.204.465	236.631.848.110	198.843.217.888
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.31	38.157.930.217	16.711.349.756	85.080.542.717	79.842.144.901
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		79.182.283.970	140.774.075.945	137.467.814.096	51.860.132.880
12. Thu nhập khác	31	VI.32	7.761.403.784	1.218.506.521	11.902.905.493	4.440.651.208
13. Chi phí khác	32	VI.33	792.724.588	628.012.722	2.503.765.735	4.195.227.128
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.968.679.196	590.493.799	9.399.139.758	245.424.080
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		86.150.963.166	141.364.569.744	146.866.953.854	52.105.556.880
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.34	24.387.678.180	12.186.527.771	33.920.064.147	19.770.468.883
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.35	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		61.763.284.986	129.178.041.973	112.946.889.707	32.335.087.997
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		58.504.252.825	126.040.395.143	104.810.610.116	22.010.818.216
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.259.032.161	3.137.646.830	8.136.279.591	10.324.269.781

Lập biểu



Nguyễn Ngọc Ngân

Kế Toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao



Ngày 15 tháng 02 năm 2022
Tổng giám đốc

Phạm Thị Băng Trang

Tên Công ty: TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP
Địa chỉ: Số 63 Yersin, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình
Dương

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT/BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 4 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		17.400.231.512.707	17.823.221.849.872
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(14.588.248.144.248)	(15.553.002.375.253)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(146.433.934.650)	(149.567.215.381)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(151.115.442.531)	(224.997.871.041)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(28.603.346.986)	(23.029.398.102)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.126.279.272.058	1.750.441.577.500
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	07		(3.750.590.814.521)	(2.822.430.287.431)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(138.480.898.171)	800.636.280.164
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(112.419.717.589)	(116.735.466.571)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		905.874.619.276	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(1.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.454.985.855	43.493.942.562
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		816.909.887.542	(73.241.524.009)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		51.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		12.602.352.138.387	11.707.195.171.498
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.118.072.231.782)	(12.501.432.381.768)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(2.682.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34.580.159.635)	(110.609.848.957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(499.300.253.030)	(907.529.059.227)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		179.128.736.341	(180.134.303.072)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		492.287.923.205	670.084.268.232

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(278.096)	(89.934)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		671.416.381.450	489.949.875.226

Lập biểu



Nguyễn Huyền Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao



Ngày 15 tháng 02 năm 2022

Tổng giám đốc

Phạm Thị Băng Trang

58
T
M
K
L
P
T.P.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *Quý 04/2021*

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Xuất nhập khẩu xăng dầu; mua bán nguyên liệu, nhiên liệu xăng dầu; Gia công chế biến xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp, tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, cho thuê kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh công viên cây xanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Mua bán vật liệu xây dựng, đá, cát, sỏi; Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị, nhà ở công nhân; Đầu tư khai thác chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí; Kinh doanh phục vụ ăn uống giải khát.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 30/09/2021. Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP có các đơn vị trực thuộc và công ty con như sau:

Tên đơn vị

Địa chỉ

1. Các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP HCM	Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP HCM
Chi nhánh Tổng công ty tại TP Long Xuyên	Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thôn 1B, Xã Thủy Phú, Thị Xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
Công viên Văn hóa Thanh Lễ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star	Số 37 Hùng Vương, phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Tổng kho Xăng dầu VK 102 – Thanh Lễ	Ấp 6, Xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP HCM
Kho Lương thực	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Ban Quản lý KCN Sóng Thần I – Bình Đường	TX Dĩ An – Bình Dương
Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu (25 cửa hàng)	Tỉnh Bình Dương, Bình Phước

Nhà máy sản xuất Bê tông

Tỉnh Bình Dương

2. Các công ty con và công ty liên kết

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty TNHH MTV Công trình Đô Thị Bình Dương	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D	Tỉnh Bình Dương
Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistic	Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương	Phú Giáo, Bình Dương
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Dĩ An, Bình Dương

- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 2.366.000.000.000 đồng (Hai ngàn ba trăm sáu mươi sáu tỷ đồng)

Danh sách các công ty con hợp nhất

ST T	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Thương mại dịch vụ; cho thuê nhà xưởng	56,84%	56,84%
2	Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	80,00%	80,00%
3	Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu, vận tải thủy bộ	57,97%	57,97%
4	Công ty TNHH MTV Công trình Đô Thị Bình Dương	Hoạt động công ích và kinh doanh dịch vụ	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác; bán buôn SP nhiên liệu...	100,00%	100,00%
6	Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	Kho bãi, lưu giữ và vận chuyển hàng hóa	60%	60%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 31/12/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

II. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty con được lập đến ngày 31/12/2021.
- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
- Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số, được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản tại ngày hợp nhất.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền, có phân biệt theo nguồn từng hàng nhập khẩu và nội địa

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ). Bất động sản (BDS) đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá

Trong bảng Cân đối kế toán, TSCĐ và Bất động sản đầu tư được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ, BDS đầu tư

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 09/05/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

Tài sản cố định hữu hình

- Nhà cửa, Loại kiên cố	25 - 50
- Nhà xưởng, kho bãi, các vật kiến trúc khác	5 - 20
- Máy móc, thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải	6 - 15
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
- Tài sản cố định khác	3 - 8

Tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư

Được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

Quyền sử dụng đất trích khấu hao theo thời gian sử dụng được ghi nhận trên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận và phân bổ cho từng đối tượng chi phí sản xuất, kinh doanh, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang (được vốn hoá).

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn) bao gồm: tiền thuê, bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, bao bì, chi phí sửa chữa...
- Chi phí trả trước là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán và được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh
- Phương pháp phân bổ: Đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí phải trả, chi phí sửa chữa lớn, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay được phân bổ phù hợp với kết quả kinh doanh. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

- Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền	617.453.381.450	446.949.875.226
- Các khoản tương đương tiền	53.963.000.000	43.000.000.000
Cộng	671.416.381.450	489.949.875.226
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.570.000.000	4.420.000.000
Cộng	5.570.000.000	4.420.000.000
03. Các khoản phải thu ngắn hạn		
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.333.763.938.680	1.301.716.399.676
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	27.310.830.999	95.681.560.979
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	22.600.000.000	22.600.000.000
- Phải thu khác	168.346.439.094	276.440.158.568
- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.288.488.467)	(11.091.635.833)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	1.567.028.931.493	1.685.346.483.390
04. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đi đường	358.008.925.555	55.549.158.991
- Nguyên liệu, vật liệu	221.253.448.784	122.733.334.294
- Công cụ, dụng cụ	1.025.071.020	707.849.029
- Thành phẩm	45.124.600.660	35.425.277.499
- Thành phẩm bất động sản	543.167.263.904	541.057.019.313
- Hàng hóa	1.087.546.212.539	1.213.803.744.958
- Hàng hóa bất động sản	36.047.793.027	38.984.645.632
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.157.829)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.292.173.315.489	2.008.256.871.887
05. Chi phí trả trước ngắn hạn	3.346.381.742	4.342.153.667
06. Thuế GTGT được khấu trừ	12.388.283.952	6.462.989.064

07. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	221.084.871	1.629.190
- Thuế thu nhập cá nhân	310.105.482	90.447.862
Cộng	531.190.353	92.077.052

08. Tài sản ngắn hạn khác**09. Các khoản phải thu dài hạn khác**

- Phải thu dài hạn của khách hàng	3.789.171.680	3.789.171.680
- Trả trước cho người bán dài hạn	14.187.195.740	14.135.374.740
- Phải thu dài hạn khác	24.166.500.000	24.318.500.000
Cộng	42.142.867.420	42.243.046.420

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1.011.472.904.931	182.469.109.485	392.007.867.111	6.084.318.980	2.671.552.003	1.594.705.752.510
- Mua trong kỳ	4.774.582.096	3.008.132.885	7.483.745.454	-	550.000.000	15.816.460.435
- Đầu tư XD CB hoàn thành	534.479.018.385	7.615.082.842	16.384.933.965	133.400.000	-	558.612.435.192
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	520.598.928	930.032.727	58.709.907	35.500.000	-	1.544.841.562
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.550.205.906.484	192.162.292.485	415.817.836.623	6.182.218.980	3.221.552.003	2.167.589.806.575
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	570.256.383.731	87.778.697.801	211.057.300.494	4.624.078.746	2.530.353.616	876.246.814.388
- Khấu hao trong kỳ	31.557.337.204	13.514.705.598	25.859.318.061	221.713.346	114.878.538	71.817.683.997
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng nhận bàn giao						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	265.840.452	141.000.000	58.709.907	32.541.670	-	498.092.029
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	602.079.561.387	101.152.403.399	236.857.908.648	4.813.250.422	2.645.232.154	947.016.675.106
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	441.216.521.200	94.690.411.684	180.950.566.617	1.460.240.234	141.198.387	718.458.938.122
- Tại ngày cuối kỳ	948.126.345.097	91.009.889.086	178.959.927.975	1.368.968.558	576.319.849	1.220.573.131.469

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép nhượng quyền	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	383.364.768.751	-	318.181.819	-	383.682.950.570
- Mua trong kỳ	-	849.440.000	-	-	849.440.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	22.689.000.513	-	-	-	22.689.000.513
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	54.000.000	-	-	-	54.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	406.107.769.264	849.440.000	318.181.819	-	407.275.391.083
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	80.509.514.719	-	198.862.041	-	80.708.376.760
- Khấu hao trong kỳ	6.110.056.020	137.666.676	31.818.612	-	6.279.541.308
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	86.619.570.739	137.666.676	230.680.653	-	86.987.918.068
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	302.855.254.032	-	119.319.778	-	302.974.573.810
- Tại ngày cuối kỳ	319.488.198.525	711.773.324	87.501.166	-	320.287.473.015

12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	217.733.554.757	28.396.073.747	24.647.048.692	221.482.579.812
- Quyền sử dụng đất	204.206.018.497	28.396.073.747	24.647.048.692	207.955.043.552
- Nhà cửa, vật kiến trúc	13.527.536.260	-	-	13.527.536.260
- Nhà xưởng và văn phòng cho thuê	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	20.731.033.200	27.969.382.003	5.915.409.017	42.785.006.186
- Quyền sử dụng đất	10.838.267.531	27.150.259.718	5.915.409.017	32.073.118.232
- Nhà cửa, vật kiến trúc	9.892.765.669	819.122.285	-	10.711.887.954
- Nhà xưởng và văn phòng cho thuê	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	197.002.521.557	426.691.744	18.731.639.675	178.697.573.626
- Quyền sử dụng đất	193.367.750.966	1.245.814.029	18.731.639.675	175.881.925.320
- Nhà cửa, vật kiến trúc	3.634.770.591	(819.122.285)	-	2.815.648.306
- Nhà xưởng và văn phòng	-	-	-	-

cho thuê				
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	49.750.941.090	32.890.640.247
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.240.828.844.519	1.689.980.788.394
Cộng	1.290.579.785.609	1.722.871.428.641
14. Đầu tư tài chính dài hạn:		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	324.545.542.636	331.105.350.300
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	324.545.542.636	331.105.350.300
15. Tài sản dài hạn khác		
- Chi phí trả trước dài hạn	43.503.714.852	16.270.557.456
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	43.503.714.852	16.270.557.456
16. Phải trả người bán		
16.1 Phải trả người bán ngắn hạn	936.421.882.888	718.906.325.554
16.2 Phải trả người bán dài hạn	22.024.200.000	22.024.200.000
Cộng	958.446.082.888	740.930.525.554
17. Người mua trả tiền trước		
17.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	453.341.059.175	3.484.572.367
17.2 Người mua trả tiền trước dài hạn	4.500.000.000	4.500.000.000
Cộng	457.841.059.175	7.984.572.367
18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	20.456.567.613	15.790.018.672
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.176.510.871	13.632.047.821
- Thuế thu nhập cá nhân	339.954.533	1.579.004.815
- Thuế tài nguyên	-	2.619.600
- Thuế nhà đất	61.648.544.186	-
- Thuế bảo vệ môi trường	253.221.947.000	185.470.145.000
- Thuế môn bài	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	149.400.000	148.200.000
Cộng	354.992.924.203	216.622.035.908
19. Phải trả người lao động	13.581.748.017	14.063.520.525
20. Chi phí phải trả		
20.1 Chi phí phải trả ngắn hạn	4.011.756.141	4.778.663.819
20.2 Chi phí phải trả dài hạn	-	-

	Cộng	4.011.756.141	4.778.663.819
21. Doanh thu chưa thực hiện			
21.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
21.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		267.961.480.883	280.113.725.891
Cộng		267.961.480.883	280.113.725.891
22. Vay và nợ thuê tài chính			
21.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		2.661.344.089.588	3.185.640.059.005
21.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		161.754.960.435	165.034.249.849
Cộng		2.823.099.050.023	3.350.674.308.854
23. Các khoản phải trả, phải nộp khác			
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-	-
- Kinh phí công đoàn		-	-
- Bảo hiểm xã hội		-	-
- Bảo hiểm y tế		-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp		-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		239.422.209.012	134.169.490.882
- Phải trả dài hạn khác		26.082.780.531	28.684.982.920
Cộng		265.504.989.543	162.854.473.802
24. Quỹ khen thưởng phúc lợi		42.350.045.582	42.179.547.879
25. Quỹ bình ổn giá		(18.223.549.987)	217.891.055.083
26. Vốn chủ sở hữu			

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
SDCK trước SDĐK này	2.366.000.000.000	(243.800.000)	(25.242.423.594)	9.727.423.799	51.094.028.998	90.369.207.707	2.491.704.436.910
- Tăng trong kỳ này	-	-	-	563.800.929	92.746.230.869	195.908.306.743	289.218.338.541
- Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.366.000.000.000	(243.800.000)	(25.242.423.594)	10.291.224.728	143.840.259.867	286.277.514.450	2.780.922.775.451

b Chi tiết vốn đầu tư của CSH

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	851.760.000.000	851.760.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.514.240.000.000	1.514.240.000.000
Cộng	2.366.000.000.000	2.366.000.000.000

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quý này năm nay

Quý này năm trước

27. Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	2.935.877.974.619	3.502.916.140.567
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	148.185.257.612	80.457.662.576
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	517.689.251.441	95.385.608.016
	3.601.752.483.672	3.678.759.411.159
28. Giá vốn hàng bán (MS 11)		
Trong đó:		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.067.342.026.548	3.426.109.634.126
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	603.724.681	40.000.815.035
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	286.221.928.863	2.120.688.953
Cộng	3.354.167.680.092	3.468.231.138.114
29. Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.323.432.241	630.382.848
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	14.410.385.805	3.560.626.399
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	15.733.818.046	4.191.009.247
30. Chi phí tài chính (MS 22)		
- Lãi tiền vay	68.910.163.458	35.939.944.977
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.547.900.295	548.860.789
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	77.458.063.753	36.488.805.766
31. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết (MS 24)	-	16.967.153.640
32. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	24.354.160.272	23.492.691.413
- Chi phí vật liệu, bao bì	951.706.570	721.807.079
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	836.699.627	983.678.898
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10.235.498.819	5.374.487.708
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	-
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.978.006.804	11.505.728.384
- Chi phí bằng tiền khác	42.256.042.551	12.345.160.739
Cộng	109.615.114.643	54.423.554.221
33. Thu nhập khác	7.761.403.784	1.218.506.521
34. Chi phí khác	792.724.588	628.012.722
35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.387.678.180	12.186.527.771

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

24.387.678.180

12.186.527.771

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Lập biểu



Nguyễn Ngọc Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Ngày 15 tháng 02 năm 2022

Tổng giám đốc




Phạm Thị Băng Trang

